

Số: /QĐ-UBND Hải Dương, ngày tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 561/TTr-STNMT ngày 22 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	11.170,90	67,59	10.021	0	10.020,88	60,63
1.1	Đất trồng lúa	6.666,28	59,68	5.780	0	5.779,68	51,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.486,96	58,07	5.780	0	5.779,68	51,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	538,01	-		459	459,07	4,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.022,45	18,1		1.886	1.886,37	16,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.884,18	16,87		1.787	1.787,28	16
1.5	Đất nông nghiệp khác	59,98	0,54		108	108,48	0,97
2	Đất phi nông nghiệp	5.338,99	32,3	6.499	0	6.499,02	39,32
2.1	Đất quốc phòng	7,7	0,14	23		22,5	0,42
2.2	Đất an ninh	0,48	0,01	11		10,86	0,2
2.3	Đất khu công nghiệp			316		315,8	5,91
2.4	Đất cụm công nghiệp	69,59	1,3	149		148,91	2,79
2.5	Đất thương mại dịch vụ	12,37	0,23		94	94,36	1,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	116,7	2,19		223	222,71	4,17
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	65,32	1,22		22	21,52	0,4
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.550,53	47,77	2.886	0	2.886,19	54,06
-	Đất giao thông	1.427,44	55,97	1.809	0	1.808,68	70,91
-	Đất thủy lợi	817,72	32,06		661	660,97	25,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	15,23	0,6	34	0	33,72	1,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,32	0,29	7	0	7,09	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	70,46	2,76	95	0	94,7	3,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	21,52	0,84	37	0	37,48	1,47
-	Đất công trình năng lượng	2,01	0,08	19	0	19,12	0,75
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,76	0,07	2	0	2,07	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,48	0,06	6	0	6,38	0,25
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,7	0,5	25	0	24,55	0,96
-	Đất cơ sở tôn giáo	20,93	0,82		24	23,82	0,93
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	145,58	5,71		155	154,94	6,07
-	Đất chợ	6,38	0,12		13	12,66	0,5
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,34	0,03		50	49,82	0,93
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.337,40	25,05	1.429	0	1.429,27	26,77
2.11	Đất ở tại đô thị	70,39	1,32	103	0	103,23	1,93
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,72	0,39		23	23,49	0,44
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,71	0,01		1	0,69	0,01
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,93	0,11		7	6,56	0,12
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.038,05	19,44		1.032	1.032,16	19,33
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	40,83	0,76		130	130,02	2,44
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	0,92	0,02		1	0,92	0,02
3	Đất chưa sử dụng	17,94	0,11	8	0	7,94	0,05

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Tứ Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lăng	Xã Chí Minh	Xã Cộng Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.270,97	132,64	30,67	27,77	33,21	59,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	969,69	106,08	17,64	15,13	19,54	45,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>969,69</i>	<i>106,08</i>	<i>17,64</i>	<i>15,13</i>	<i>19,54</i>	<i>45,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,08	0,10	0,05	6,15	0,55	0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	101,08	16,03	6,85	0,94	5,59	8,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	132,43	10,43	6,14	1,06	7,53	5,31
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,70			4,50		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,13					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,13					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	40,25	14,32		0,17		1,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Dân Chủ	Xã Đại Hợp	Xã Đại Sơn	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	29,65	14,54	69,75	38,45	19,34	156,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,23	12,99	33,63	33,99	15,13	69,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>18,23</i>	<i>12,99</i>	<i>33,63</i>	<i>33,99</i>	<i>15,13</i>	<i>69,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN			0,76	0,05	0,05	48,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,03	0,54	5,76	1,23	1,16	9,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,39	1,01	29,60	3,19	3,01	29,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,25					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,25					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,07	0,15	0,22	0,70	0,30	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyễn Giáp	Xã Phụng Kỳ	Xã Quang Khải	Xã Quảng Nghiệp
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	78,38	106,33	130,44	5,25	20,00	8,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	71,50	101,33	116,12	4,42	16,68	4,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>71,50</i>	<i>101,33</i>	<i>116,12</i>	<i>4,42</i>	<i>16,68</i>	<i>4,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,15	0,05	3,08	0,05	0,25	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,54	1,23	9,34	0,44	1,84	1,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,20	3,73	1,91	0,34	1,24	2,83
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,88					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,88					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,90	0,08	2,00		0,10	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Tái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Động	Xã Văn Tố
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	38,79	15,42	78,48	31,02	23,38	122,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,51	10,08	71,66	29,78	18,88	108,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,51</i>	<i>10,08</i>	<i>71,66</i>	<i>29,78</i>	<i>18,88</i>	<i>108,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,05	0,05	0,05	0,10	0,55	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,30	4,43	1,92	0,64	3,06	12,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,94	0,87	2,66	0,51	0,90	1,83
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			2,20			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,30	0,10	0,60	3,44	1,03	6,35

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Tứ Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lãng	Xã Chí Minh	Xã Cộng Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,00					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,00					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Dân Chủ	Xã Đại Hợp	Xã Đại Sơn	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP					1,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyên Giáp	Xã Phượng Kỳ	Xã Quang Khai	Xã Quảng Nghiệp
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP				3,00		
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				3,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Tái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Động	Xã Văn Tó
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp	NNP						6,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA						

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						6,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						

1.4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tứ Kỳ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện các công việc về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT. KTN(15b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

